

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	1.0%	7.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.57
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

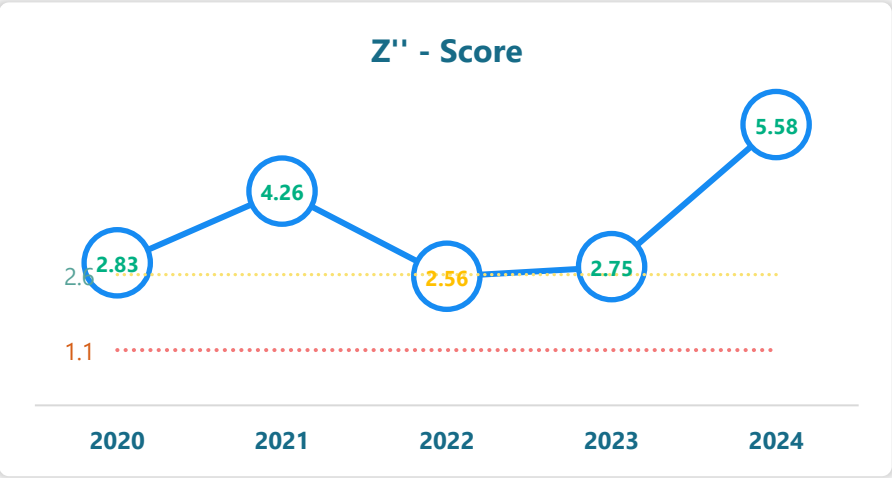
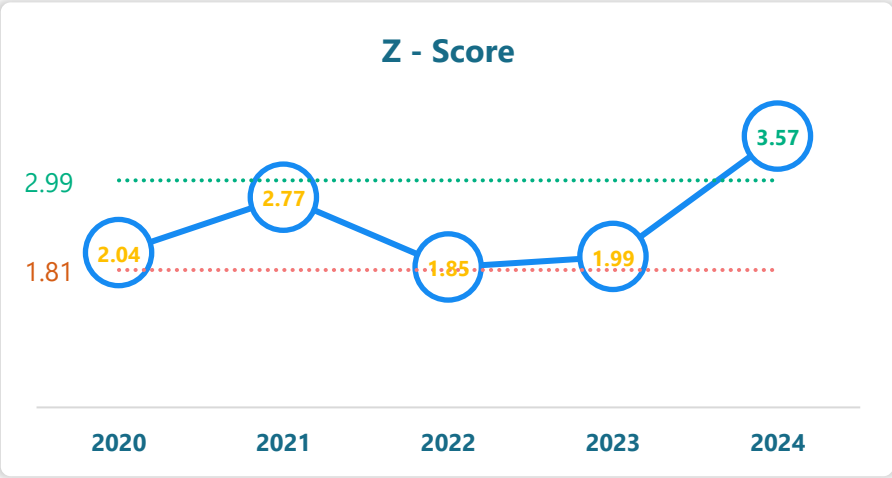
Hệ số nguy cơ phá sản	5.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
496		▲ 167
tỷ VNĐ		▲ 50.8%

LN sau thuế	2024	YoY
103		▲ 61.5
tỷ VNĐ		▲ 149%

ROE	2024	+/- YoY
16.7%		▲ 9.6%

ROA	2024	+/- YoY
11.5%		▲ 6.8%



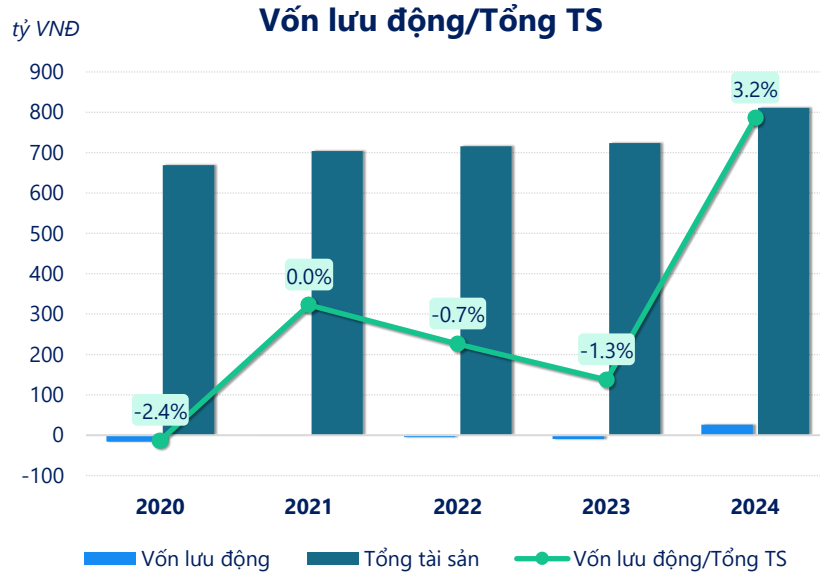
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CTW** năm **2024** đạt **3.57**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.99). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTW** năm **2024** đạt **5.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CTW** ghi nhận doanh thu thuần **495.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 50.8%** và **tăng 149%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

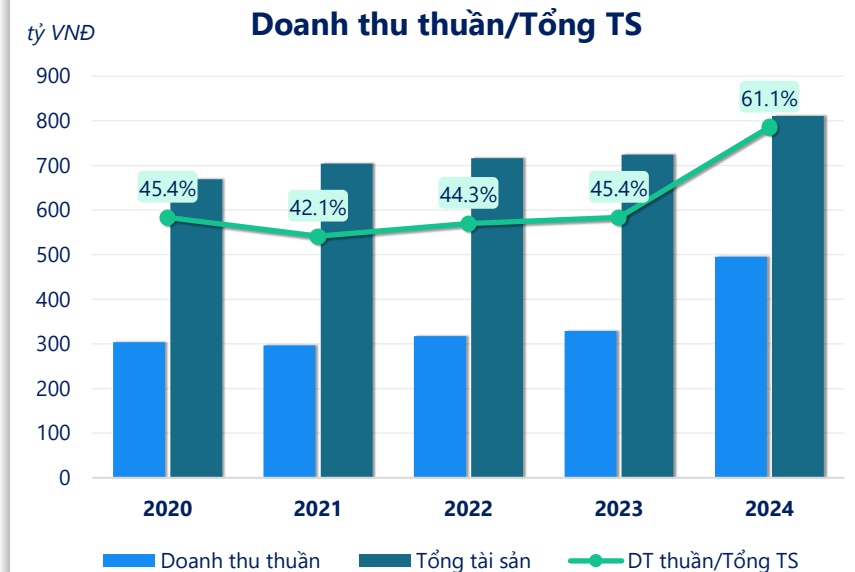
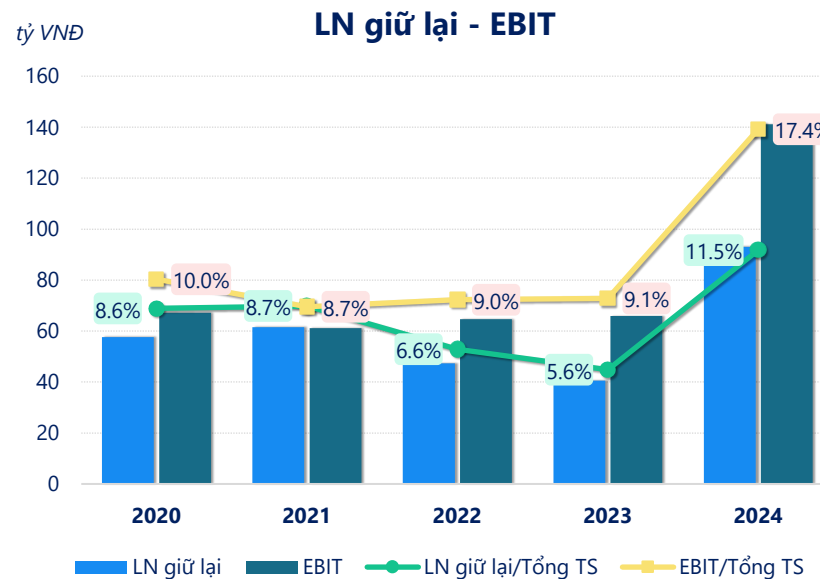
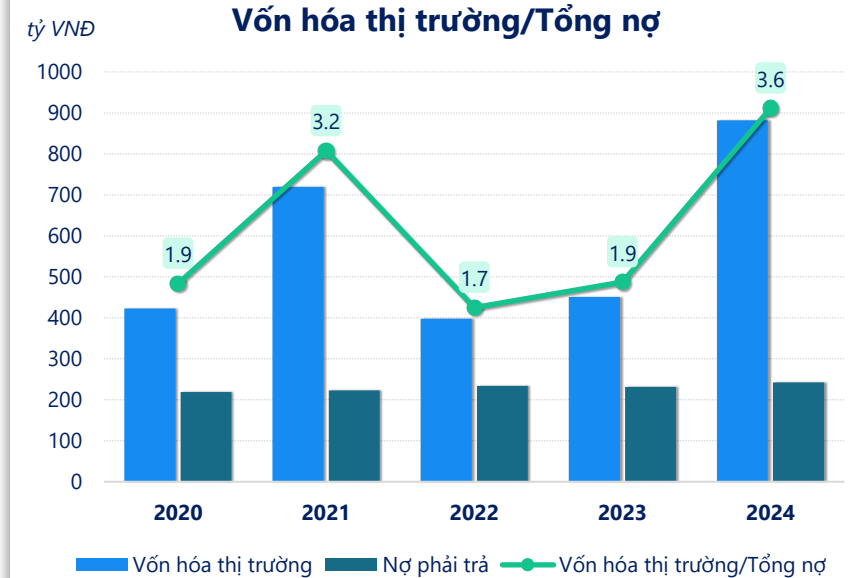
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.64, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	812	724	12.1%
Tài sản ngắn hạn	169	120	40.5%
Tiền và tương đương tiền	56.8	31.2	82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.9	0.81	4346%
Phải thu ngắn hạn	21.4	19.2	11.7%
Hàng tồn kho	51.5	65.8	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	3.04	1.3%
Tài sản dài hạn	643	604	6.5%
Phải thu dài hạn	0	0.09	-100%
Tài sản cố định	577	530	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.1	61.7	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	2.08	-57.6%
Tài sản dài hạn khác	21.1	9.71	117%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	231	4.4%
Nợ ngắn hạn	142	130	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.3	67.6	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	15.8	18.8%
Nợ dài hạn	99.5	102	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	95.2	101	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	570	492	15.7%
Vốn chủ sở hữu	570	492	15.7%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	304	296	317	329	496
Giá vốn hàng bán	166	166	171	182	244
Lợi nhuận gộp	138	130	146	146	252
Doanh thu HĐTC	0.76	0.77	1.16	1.02	1.33
Chi phí TC	9.84	8.64	10.3	12.6	9.46
Chi phí lãi vay	9.77	8.64	10.3	12.6	9.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.4	33.4	41.2	37.5	50.5
Chi phí QLDN	41.8	37.1	39.9	43.6	56.9
LN thuần từ HĐKD	56.6	51.7	55.9	53.4	136
Lợi nhuận khác	0.73	0.83	-1.54	-0.22	-4.60
LN trước thuế	57.4	52.5	54.4	53.2	132
Lợi nhuận sau thuế	50.7	46.8	39.9	41.5	103
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	39.4	33.8	34.3	88.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.1	81.5	63.6	65.5	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.1	-75.4	-37.9	-55.7	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.86	4.53	-16.3	-19.6	-22.3
Tiền đầu kỳ	13.9	21.0	31.6	41.0	31.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.15	10.6	9.39	-9.85	25.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.0	31.6	41.0	31.2	56.8